

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN –
HÀ NỘI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 60



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Phạm Việt Dân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Haroon Anwar Sheikh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023 và miễn nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2023)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Thu Hà - TP. Hà Nội
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

Nguyễn Khương Duy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	1.370.849	1.897.545
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	6	54.763.646	15.145.862
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	63.548.928	63.008.862
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		54.825.905	52.456.685
2.	Cho vay các TCTD khác		8.841.433	10.651.971
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	8	(118.410)	(99.794)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	9	7.792.742	1.547
1.	Chứng khoán kinh doanh		7.853.152	3.881
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(60.410)	(2.334)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	-	269.772
VI.	Cho vay khách hàng		429.362.729	378.575.443
1.	Cho vay khách hàng	11	438.464.147	385.633.215
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(9.101.418)	(7.057.772)
VII.	Chứng khoán đầu tư	13	32.063.660	32.954.676
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	14.373.759	12.988.616
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	17.833.636	20.063.662
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(143.735)	(97.602)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	414.448	46.699
1.	Đầu tư vào công ty liên kết		343.172	-
2.	Đầu tư dài hạn khác		158.272	158.272
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(86.996)	(111.573)
IX.	Tài sản cố định		5.229.416	4.954.396
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	734.978	502.854
a.	Nguyên giá TSCĐ		1.528.503	1.287.149
b.	Hao mòn TSCĐ		(793.525)	(784.295)
2.	Tài sản cố định vô hình	16	4.494.438	4.451.542
a.	Nguyên giá TSCĐ		4.825.929	4.772.975
b.	Hao mòn TSCĐ		(331.491)	(321.433)
X.	Tài sản Có khác	17	35.954.267	45.573.283
1.	Các khoản phải thu		18.860.662	29.226.346
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		13.949.182	15.295.742
3.	Tài sản Có khác	17.3	3.230.825	1.178.109
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(86.402)	(126.914)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			630.500.685	542.428.085

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	1.333.658	9.715.193
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.333.658	9.715.193
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	70.766.294	78.283.936
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		65.286.090	72.871.039
2.	Vay các TCTD khác		5.480.204	5.412.897
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	447.503.426	361.675.593
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10	97.152	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	1.611.235	1.615.605
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	22	42.821.727	36.440.208
VII.	Các khoản nợ khác	23	16.268.913	11.793.079
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		14.025.631	9.069.320
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		36.030	30.233
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.207.252	2.693.526
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			580.402.405	499.523.614
VIII.	Vốn và các quỹ	25	50.098.280	42.904.471
1.	Vốn của TCTD		37.638.324	32.118.175
a.	Vốn điều lệ		36.193.981	30.673.832
b.	Thặng dư vốn cổ phần		1.449.603	1.449.603
c.	Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
2.	Quỹ của TCTD		5.138.098	4.061.834
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(689.038)	(606.344)
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.010.896	7.330.806
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			630.500.685	542.428.085

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	41	55.050	23.856
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	41	15.454.640	38.872.143
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		805.070	6.324.654
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		814.380	3.074.583
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		13.835.190	29.472.906
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41	5.085.207	19.146.337
4.	Bảo lãnh khác	41	18.477.630	16.035.382
5.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	42	10.116.063	7.070.140
6.	Nợ khó đòi đã xử lý	43	33.542.661	34.822.298
7.	Tài sản và chứng từ khác	44	2.530.168	4.156.915

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	57.589.391	40.773.670
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(38.304.038)	(23.223.586)
I.	Thu nhập lãi thuần		19.285.353	17.550.084
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		912.654	1.241.869
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(367.727)	(351.315)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	544.927	890.554
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	282.207	116.250
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.1	11.122	-
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30.2	27.981	92.641
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		501.021	807.767
6.	Chi phí hoạt động khác		(67.385)	(120.540)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	433.636	687.227
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	743.171	4.226
VIII.	Chi phí hoạt động	33	(5.051.539)	(4.391.593)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		16.276.858	14.949.389
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(7.037.837)	(5.260.021)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		9.239.021	9.689.368
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(1.908.466)	(1.961.243)
8.	Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại		(5.797)	793
XII.	Chi phí thuế TNDN		(1.914.263)	(1.960.450)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.324.758	7.728.918
XIV.	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		7.324.758	7.728.918
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	36	2.024	2.107

Người lập

Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	58.898.319	31.743.193
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(33.347.727)	(21.841.721)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	582.559	757.558
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	425.519	260.627
05.	Thu nhập khác	243.550	60.297
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	190.201	626.930
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.945.722)	(4.340.550)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(2.437.226)	(502.344)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	19.609.473	6.763.990
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(55.153.267)	(43.115.133)
09.	Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.709.924	(2.059.212)
10.	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.004.389)	(7.901.835)
11.	Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	269.772	(17.324)
12.	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(52.830.933)	(23.217.091)
13.	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(4.465.088)	(2.907.739)
14.	Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	7.167.447	(7.011.932)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	76.314.211	34.087.949
15.	(Giảm)/Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN	(8.381.535)	8.204.210
16.	(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(7.517.641)	(1.448.614)
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng	85.827.834	34.478.765
18.	Giảm/(Tăng) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	6.381.519	(9.851.906)
19.	(Tăng) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(4.370)	(3.336.565)
20.	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	97.152	-
21.	(Tăng)/Giảm khác về công nợ hoạt động	(88.748)	6.042.059
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	40.770.417	(2.263.194)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(240.841)	(71.255)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.780	15.151
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.895)	-
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	825.440	6.119
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.958	4.226
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	589.442	(45.759)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(165)	(122)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(165)	(122)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	41.359.694	(2.309.075)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	69.500.092	71.809.167
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 37)	110.859.786	69.500.092

Người lập

Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1669/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 34 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định pháp luật và hướng dẫn của NHNN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng, bán vàng miếng; mua nợ; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 36.193.981 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm hai mươi lăm (225) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.246 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.504 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB AMC”)	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015 ngày 15 tháng 01 năm 2016	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB FC”)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50,00%

Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya (“Krungsri”) của Thái Lan – thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, Ngân hàng sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Ngày 25 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 21/GP-NHNN

(thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính MTV TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 71/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021) với thời gian hoạt động là 50 năm với số vốn điều lệ là 1.000.000 triệu đồng. Ngày 09 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290, sửa đổi lần thứ 7, ghi nhận danh sách thành viên góp vốn của SHB FC bao gồm Ngân hàng và Krungsri với tỷ lệ 50% vốn góp mỗi bên. Do SHB FC đã được thoả thuận để chuyển nhượng cho Krungsri, Krungsri có quyền bổ nhiệm các vị trí quản lý chủ chốt tại SHB FC và thông qua đó thực hiện quyền kiểm soát đối với SHB FC. Hiện tại, Ngân hàng vẫn có ảnh hưởng đáng kể tới chính sách và hoạt động của SHB FC, do đó, đã ghi nhận khoản đầu tư còn lại vào SHB FC là công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 25.3 và Thuyết minh số 36.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 02 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Quy định về việc trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này;

Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, NHNN ban hành Thông tư số 18/2022/TT-NHNN (“Thông tư 18”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2023.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 09 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Sửa đổi một số điều của Thông tư 09 về nguyên tắc thực hiện mua, bán nợ; định giá khoản nợ; quản lý đối với các khoản nợ đã mua, bán và xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán;
- Bổ sung một số điều của Thông tư 09 về mua, bán nợ trong trường hợp bên mua nợ chưa thanh toán đủ số tiền mua nợ và quản lý theo dõi trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- Thay thế một số cụm từ, khoản, điều của Thông tư 09.

Ngân hàng đã áp dụng các thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là “các công ty con”) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong năm tài chính, Ngân hàng đã thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Ngân hàng mất quyền kiểm soát và công ty con này trở thành công ty liên kết của Ngân hàng. Do đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất các quy định kế toán hiện hành.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Thuyết minh số 54). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của SHB Campuchia là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của SHB Lào là Kíp Lào (“LAK”). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính, tài khoản vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch góp vốn. Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro;

- Thông tư số B7.020.001.SRNN ngày 27 tháng 3 năm 2020 và Văn bản số B7.020.1748 Chh.Tor ngày 18 tháng 11 năm 2020; Thông tư số B7-021-002-CL ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Văn bản số “Thor 7-020-055 Chhor.Tor” ngày 06 tháng 01 năm 2020 và văn bản số “B7.021.2098 Chhor.Tor” ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Nhà nước Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng;
- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Trung ương Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, và;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 02.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay,

mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Các công ty con ở nước ngoài thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định pháp luật của nước sở tại.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời được Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư sẵn sàng để bán).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 – 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các ngân hàng sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (“SHB Lào”): quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 50% vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo quyết định của Ban Giám đốc SHB Lào.
- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”): không có quy định về trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc và theo phê duyệt của chủ sở hữu.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Nghị định 55 và Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với công ty con ở nước ngoài.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho mỗi nhân viên bằng 30% lương tính bảo hiểm hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật Lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH (“Thông tư 28”) ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 2% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.116.039	1.380.662
Tiền mặt bằng ngoại tệ	254.810	516.883
	1.370.849	1.897.545

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Trung ương		
- Bằng VND	48.007.054	13.409.611
- Bằng ngoại tệ	6.756.592	1.736.251
	54.763.646	15.145.862

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Ngân hàng Trung ương Lào theo quy định.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	11.894.463	32.874.344
- Bằng VND	9.967.425	31.980.505
- Bằng ngoại tệ	1.927.038	893.839
Tiền gửi có kỳ hạn	42.931.442	19.582.341
- Bằng VND	42.810.000	19.510.000
- Bằng ngoại tệ	121.442	72.341
	54.825.905	52.456.685
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	8.841.433	10.463.971
- Bằng ngoại tệ	-	188.000
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(118.410)	(99.794)
	8.723.023	10.552.177
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	63.548.928	63.008.862

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam) và cho vay TCTD khác như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.031.337	30.406.367
Nợ có khả năng mất vốn	118.410	99.794
	52.149.747	30.506.161

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI VÀ CHO VAY TCTD KHÁC

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	39.794	39.794
Trích lập dự phòng trong năm 2022	-	60.000	60.000
Số dư tại ngày 31/12/2022	-	99.794	99.794
Trích lập dự phòng trong năm 2023	-	18.616	18.616
Số dư tại ngày 31/12/2023	-	118.410	118.410

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	7.849.272	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.849.272	-
Chứng khoán Vốn	3.880	3.881
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3.880	3.881
	7.853.152	3.881
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(60.410)	(2.334)
Dự phòng giảm giá	(1.540)	(2.334)
Dự phòng chung	(58.870)	-
	7.792.742	1.547

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	7.849.272	-
Chưa niêm yết	7.849.272	-
Chứng khoán Vốn	3.880	3.881
Đã niêm yết	2.965	2.965
Chưa niêm yết	915	916
	7.853.152	3.881

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.849.272	-
	7.849.272	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 1/2023

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại các thời điểm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	706.520	706.525	(715.608)	(9.083)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.233.556	1.133.159	(1.221.228)	(88.069)
	13.940.076	1.839.684	(1.936.836)	(97.152)
Tại ngày 31/12/2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.183.413	101.170	(9.972)	91.198
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.471.074	349.570	(170.996)	178.574
	38.654.487	450.740	(180.968)	269.772

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	438.396.964	384.788.544
Các khoản trả thay khách hàng	67.183	843.341
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	1.330
	438.464.147	385.633.215

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	416.692.179	368.044.572
Nợ cần chú ý	8.532.749	6.735.687
Nợ dưới tiêu chuẩn	761.107	1.611.827
Nợ nghi ngờ	2.493.596	1.898.472
Nợ có khả năng mất vốn	9.984.516	7.342.657
	438.464.147	385.633.215

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	184.512.736	180.372.262
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	97.604.740	82.300.107
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	156.346.671	122.960.846
	438.464.147	385.633.215

500-
TY
IH
OÁN
[TTI
NAM
- T.P H

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.961.411	2.270.232
Công ty TNHH khác	126.648.535	110.741.372
Công ty cổ phần có hơn 50% Vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	9.769.747	10.452.618
Công ty Cổ phần khác	213.556.250	168.426.720
Công ty hợp danh	27.646	26.855
Doanh nghiệp tư nhân	5.996.418	5.884.271
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	63.057	126.605
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	30.406	34.395
Hộ kinh doanh, cá nhân	80.410.677	87.645.147
Thành phần kinh tế khác	-	25.000
	438.464.147	385.633.215

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24.197.149	35.700.343
Khai khoáng	1.369.635	1.477.970
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.942.645	43.153.183
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	21.424.673	13.950.907
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	402.832	268.887
Xây dựng	69.713.722	62.132.037
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	123.776.536	111.258.709
Vận tải kho bãi	13.133.856	12.944.231
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.890.657	1.745.617
Thông tin và truyền thông	106.645	160.882
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	204.929	827.474
Hoạt động kinh doanh bất động sản	73.269.016	31.492.937
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	249.798	265.552
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.536.248	311.085
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	206.654	28.650
Giáo dục và đào tạo	190.989	226.799
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	60.083	77.429
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	144.495	51.793
Thương mại, dịch vụ	48.949.416	56.106.646
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.694.169	13.452.084
	438.464.147	385.633.215

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
Số dư đầu năm	2.843.216	4.214.556	7.057.772
Dự phòng trích lập trong năm	409.411	6.632.383	7.041.794
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(4.432.650)	(4.432.650)
Ảnh hưởng do thoái SHB FC	(43.797)	(533.615)	(577.412)
Điều chỉnh khác	2.765	9.149	11.914
Số dư cuối năm	3.211.595	5.889.823	9.101.418

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
Số dư đầu năm	2.697.260	1.940.256	4.637.516
Dự phòng trích lập trong năm	146.499	4.982.423	5.128.922
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(2.707.852)	(2.707.852)
Điều chỉnh khác	(543)	(271)	(814)
Số dư cuối năm	2.843.216	4.214.556	7.057.772

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán Nợ	14.344.306	12.959.163
Chứng khoán Chính phủ	5.465.909	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	300.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.878.397	12.659.163
Chứng khoán Vốn	29.453	29.453
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(66.071)	(93.653)
Dự phòng giảm giá	(297)	(559)
Dự phòng chung	(65.774)	(93.094)
	14.307.688	12.894.963

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	17.833.636	20.063.662
Chứng khoán Chính phủ	16.807.100	18.687.126
Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành	500.000	850.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(77.664)	(3.949)
Dự phòng chung	(3.949)	(3.949)
Dự phòng cụ thể	(73.715)	-
	17.755.972	20.059.713

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán thuộc phạm vi phân loại nợ của Thông tư 11

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.378.397	14.335.699
Nợ dưới tiêu chuẩn	526.536	-
	9.904.933	14.335.699

13.4 Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	93.094	559	3.949	-	97.602
Dự phòng (hoàn nhập)/ trích lập trong năm	(27.320)	(262)	-	73.715	46.133
Số dư cuối năm	65.774	297	3.949	73.715	143.735

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	41.517	400	3.949	45.866
Dự phòng trích lập trong năm	51.577	159	-	51.736
Số dư cuối năm	93.094	559	3.949	97.602

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (xem Thuyết minh số 14.1)	343.172	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác (xem Thuyết minh số 14.2)	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh số 14.3)	(86.996)	(111.573)
	<u>414.448</u>	<u>46.699</u>

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty TNHH Tài chính Ngân hàng SHB	336.604	343.172	50	-	-	-
		<u>343.172</u>			<u>-</u>	

14.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	114.258
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	<u>158.272</u>	<u>158.272</u>

14.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	111.573	32.739
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(24.577)	78.953
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(119)
	<u>86.996</u>	<u>111.573</u>

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	470.570	297.936	198.048	318.428	2.167	1.287.149
Mua sắm trong năm	26.324	11.881	15.853	108.667	607	163.332
Xây dựng CBDD chuyển sang	176.933	-	-	-	-	176.933
Chênh lệch tỷ giá	928	(425)	(419)	8	(65)	27
Thanh lý, nhượng bán	(7.460)	(5.023)	(7.244)	(12.700)	-	(32.427)
Giảm do thoái vốn SHBFC	-	(63.651)	(2.516)	-	(613)	(66.780)
Tăng/(Giảm) khác	(114)	48	-	335	-	269
Số dư cuối năm	667.181	240.766	203.722	414.738	2.096	1.528.503
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	188.460	243.276	139.299	212.245	1.015	784.295
Khấu hao trong năm	24.950	7.597	11.120	35.536	627	79.830
Chênh lệch tỷ giá	768	(393)	(363)	10	(47)	(25)
Thanh lý, nhượng bán	(6.402)	(4.992)	(6.946)	(12.296)	(591)	(31.227)
Giảm do thoái vốn SHBFC	-	(37.281)	(2.092)	-	(433)	(39.806)
Tăng/(Giảm) khác	141	7	23	282	5	458
Số dư cuối năm	207.917	208.214	141.041	235.777	576	793.525
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	282.110	54.660	58.749	106.183	1.152	502.854
Tại ngày cuối năm	459.264	32.552	62.681	178.961	1.520	734.978

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	383.538	403.342

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.347.706	401.253	24.016	4.772.975
Mua sắm trong năm	12.664	64.845	-	77.509
Chênh lệch tỷ giá	-	(358)	(446)	(804)
Giảm do thoái vốn SHBFC	-	(23.185)	(566)	(23.751)
Số dư cuối năm	4.360.370	442.555	23.004	4.825.929
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.595	295.822	19.016	321.433
Khấu hao trong năm	159	24.377	999	25.535
Chênh lệch tỷ giá	-	(358)	(446)	(804)
Giảm do thoái vốn SHBFC	-	(14.107)	(566)	(14.673)
Số dư cuối năm	6.754	305.734	19.003	331.491
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.341.111	105.431	5.000	4.451.542
Tại ngày cuối năm	4.353.616	136.821	4.001	4.494.438

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	219.994	219.994

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (xem Thuyết minh số 17.2)	961.372	1.127.475
Các khoản phải thu khác	17.899.290	28.098.871
Trong đó:		
- Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	10.104.025	17.034.245
- Phải thu tiền bán trái phiếu	2.476.541	3.388.279
- Phải thu hợp đồng bán nợ	3.834.755	6.329.712
- Phải thu khác	1.483.969	1.908.367
Các khoản lãi, phí phải thu	13.949.182	15.295.742
Tài sản có khác (xem Thuyết minh số 17.3)	3.230.825	1.178.109
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (xem Thuyết minh số 17.4)	(86.402)	(126.914)
	35.954.267	45.573.283

17.1. Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.308.296	9.717.991
Nợ có khả năng mất vốn	3.000	-
	6.311.296	9.717.991

17.2. Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	961.372	1.127.475
<i>Trong đó: Những công trình lớn</i>		
- Các công trình khu vực miền Bắc	140.929	47.967
- Các công trình khu vực miền Nam	200.070	200.070
	961.372	1.127.475

17.3. Tài sản có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.052.516	53.141
Chi phí chờ phân bổ	748.270	1.108.659
Tài sản có khác	1.430.039	16.309
	3.230.825	1.178.109

17.4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	50.312	72.885
- Dự phòng chung	47.312	72.885
- Dự phòng cụ thể	3.000	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	36.090	54.029
	86.402	126.914

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	72.885	-	54.029	126.914
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(25.573)	3.000	19.235	(6.338)
Sử dụng dự phòng trong năm			(37.174)	(37.174)
Số cuối năm	47.312	3.000	36.090	86.402

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.333.658	9.715.193
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.333.658	1.413.078
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	8.302.115
	1.333.658	9.715.193

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	12.261.777	28.502.733
- Bằng VND	12.260.916	28.356.594
- Bằng ngoại tệ	861	146.139
Tiền gửi có kỳ hạn	53.024.313	44.368.306
- Bằng VND	41.375.198	26.285.390
- Bằng ngoại tệ	11.649.115	18.082.916
	65.286.090	72.871.039

Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	852.369	2.118.871
- Bằng ngoại tệ	4.627.835	3.294.026
	5.480.204	5.412.897

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	43.074.214	25.701.591
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	40.876.084	23.624.868
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.198.130	2.076.723
Tiền gửi có kỳ hạn	402.524.549	334.037.088
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	394.742.416	326.721.890
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.782.133	7.315.198
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.672	29.002
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.398	6.078
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	274	22.924
Tiền gửi ký quỹ	1.902.991	1.907.912
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.861.696	1.872.762
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	41.295	35.150
	447.503.426	361.675.593

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	104.196.216	103.343.108
Tiền gửi của cá nhân	313.020.762	230.867.844
Tiền gửi của các đối tượng khác	30.286.448	27.464.641
	447.503.426	361.675.593

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	705.880	839.293
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	905.355	776.312
	1.611.235	1.615.605

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	42.821.727	36.440.208
Mệnh giá	42.821.727	36.440.208
	42.821.727	36.440.208

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Trái phiếu	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư cuối năm			
Dưới 12 tháng	-	19.310.000	19.310.000
- Bằng VND	-	19.310.000	19.310.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	126	126
- Bằng VND	-	126	126
Từ 5 năm trở lên	2.448.100	21.063.501	23.511.601
- Bằng VND	2.448.100	21.063.501	23.511.601
	2.448.100	40.373.627	42.821.727
Số dư đầu năm			
Dưới 12 tháng	-	8.508.000	8.508.000
- Bằng VND	-	8.508.000	8.508.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.900.000	2.258.246	7.158.246
- Bằng VND	4.900.000	2.258.246	7.158.246
Từ 5 năm trở lên	-	20.773.962	20.773.962
- Bằng VND	-	20.773.962	20.773.962
	4.900.000	31.540.208	36.440.208

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Năm nay	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	14.025.631	9.069.320
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.030	30.233
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.207.252	2.693.526
Trong đó:		
Các khoản phải trả nội bộ	106.511	66.163
Các khoản phải trả bên ngoài	1.956.066	2.579.900
- Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách nhà nước (Thuyết minh số 24)	1.257.723	1.811.318
- Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	580.834	246.496
- Các khoản phải trả khác	117.509	522.086
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	144.675	47.463
	16.268.913	11.793.079

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong năm		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	8.423	155.715	150.419	13.719
Thuế TNDN	1.746.517	1.908.466	2.437.226	1.217.757
Các loại thuế khác	56.378	474.038	504.169	26.247
	1.811.318	2.538.219	3.091.814	1.257.723

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1. Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Thặng dư		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Vốn điều lệ	vốn cổ phần				bổ sung vốn	Quỹ khác			
	Triệu VND	Triệu VND				Triệu VND	Triệu VND			
Số dư đầu năm	30.673.832	1.449.603	(5.260)	45.385	2.670.379	1.345.048	1.022	(606.344)	7.330.806	42.904.471
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức (Thuyết minh số 25.4)	5.520.149	-	-	-	-	-	-	-	(5.520.149)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	7.324.758	7.324.758
Trích quỹ trong năm	-	-	-	5.236	-	5.236	-	-	(10.472)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(105.000)	(105.000)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	732.007	366.003	-	-	(1.098.010)	-
Điều chỉnh quỹ do thoái vốn SHBFC	-	-	-	-	(18.017)	(9.009)	-	-	81.666	54.640
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.449)	-	(2.743)	-	(82.694)	-	(87.886)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	7.297	7.297
Số dư cuối năm	36.193.981	1.449.603	(5.260)	48.172	3.384.369	1.704.535	1.022	(689.038)	8.010.896	50.098.280

- (i) Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông 40hần thường niên năm 2023 ngày 11 tháng 4 năm 2023 và Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị về 40hần40g án 40hần phối lợi nhuận và trích lập các Quỹ năm 2022. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đã được tạm trích đầy đủ trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

25.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	36.193.981	-	30.673.832	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.603	-	1.449.603	-
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	-	(5.260)	-
	37.638.324	-	32.118.175	-

25.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	3.619.398.113	3.067.383.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (đơn vị)	3.619.398.113	3.067.383.196
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.619.398.113	3.067.383.196
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	3.618.901.927	3.066.887.010
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.618.901.927	3.066.887.010
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá	10.000	10.000

25.4. Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 11 tháng 4 năm 2023 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2022 theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với tỷ lệ chi trả là 18%. Theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022 là ngày 25 tháng 7 năm 2023. Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 số 3853/CV-SHB ngày 02 tháng 8 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 552.014.917 cổ phiếu.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.445.481	360.567
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	52.238.878	38.378.057
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.600.744	1.791.079
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.600.744	1.791.079
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	191.982	166.089
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	112.306	77.878
	57.589.391	40.773.670

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	33.550.170	19.641.683
Trả lãi tiền vay	1.119.236	1.001.804
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.137.595	2.475.954
Chi phí hoạt động tín dụng khác	497.037	104.145
	38.304.038	23.223.586

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	912.654	1.241.869
- Thu từ dịch vụ thanh toán	349.677	482.358
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	127.073	274.941
- Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ kết	273.375	79.584
- Thu khác	162.529	404.986
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(367.727)	(351.315)
- Chi về dịch vụ thanh toán	(129.062)	(83.423)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(75.948)	(62.150)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(45.464)	(45.739)
- Chi phí khác	(117.253)	(160.003)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	544.927	890.554

29. LÃI THUẦN TỪ DỊCH VỤ KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.039.266	2.292.772
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.442.366	1.200.786
- Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	596.900	1.091.986
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.757.059)	(2.176.522)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.279.584)	(1.167.192)
- Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(477.475)	(1.009.330)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	282.207	116.250

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

30.1. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	69.198	-
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(58.076)	-
	11.122	-

30.2. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	183.664	435.846
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(109.550)	(291.469)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(46.132)	(51.736)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27.981	92.641

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	501.021	807.767
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	190.201	626.930
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	-	1.826
Thu nhập khác	310.820	179.011
Chi phí từ hoạt động khác	(67.385)	(120.540)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(6.848)	(1.821)
Chi phí công tác xã hội	(16.837)	(59.363)
Chi phí khác	(43.700)	(59.356)
Lãi thuần từ hoạt động khác	433.636	687.227

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	4.958	4.226
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	4.958	4.226
Thu nhập từ chuyển nhượng góp vốn, đầu tư dài hạn	731.645	-
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	6.568	-
	743.171	4.226

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	67.742	49.837
Chi phí cho nhân viên	2.945.499	2.790.873
Chi về tài sản	579.886	498.674
<i>Trong đó:</i>		
- Chi khấu hao tài sản cố định	105.365	79.870
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.035.554	654.084
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng (Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(5.343)	78.953
	5.051.539	4.391.593

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí dự phòng cho vay các TCTD	18.616	60.000
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 12)	7.041.794	5.128.922
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 17.4)	(22.573)	71.099
	7.037.837	5.260.021

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	9.239.021	9.689.368
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(4.958)	(4.226)
- Lợi nhuận/(lỗ) của công ty con	(77.474)	(177.419)
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(19.531)	4.517
- Chi phí khác không được khấu trừ thuế	43.503	12.395
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	9.180.561	9.524.634
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	1.836.112	1.904.927
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	2.428	-
Tổng chi phí thuế TNDN Ngân hàng mẹ trong năm	1.838.540	1.904.927
Chi phí thuế TNDN của công ty con	69.926	56.316
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.908.466	1.961.243
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.908.466	1.961.243
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(5.797)	793
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.914.263	1.960.450

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	7.324.758	7.728.918
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (*)	-	(105.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.324.758	7.623.918

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước được trình bày lại theo số liệu thực tế trên Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2023 đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2024 và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho tất cả các năm tài chính nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, bao gồm nhưng thay đổi xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng bởi các sự kiện sau:

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ 18% và ngày đăng ký cuối cùng là 25 tháng 7 năm 2023 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng Quản trị. Ngày 02 tháng 8 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành thêm 552.014.917 cổ phiếu.

Chi tiết số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.618.901.927	3.618.901.927
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.618.901.927	3.618.901.927

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.024	2.107

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu của cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu VND)	7.728.918	7.623.918
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	3.067.383.196	3.618.901.927
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.520	2.107

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	1.370.849	1.897.545
Tiền gửi tại NHNN	54.763.646	15.145.862
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	11.894.463	32.874.344
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	42.830.828	19.582.341
	<u>110.859.786</u>	<u>69.500.092</u>

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	7.567	9.073
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng thu nhập	2.088.908	2.428.437
2. Thu nhập bình quân hàng tháng	23,01	22,30

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

39.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	518.813.814	437.758.779
Động sản	43.664.138	45.756.474
Chứng từ có giá	55.063.096	54.473.475
Tài sản khác	462.899.433	484.846.057
	<u>1.080.440.481</u>	<u>1.022.834.785</u>

39.2. Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	10.000	12.176.000
	<u>10.000</u>	<u>12.176.000</u>

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

40.1. Hoạt động ủy thác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ trong hạn	4.379.989	4.787.546
Lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác	241	311
	<u>4.380.230</u>	<u>4.787.857</u>

40.2 Hoạt động nhận ủy thác và đại lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	5.585.952	3.452.319
	5.585.952	3.452.319

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	55.050	23.856
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	15.454.640	38.872.143
Cam kết mua ngoại tệ	805.070	6.324.654
Cam kết bán ngoại tệ	814.380	3.074.583
Cam kết giao dịch hoán đổi	13.835.190	29.472.906
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.085.207	19.146.337
Bảo lãnh khác	18.477.630	16.035.382

42. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	9.479.493	6.903.123
Lãi chứng khoán chưa thu được	636.328	166.775
Phí phải thu chưa thu được	242	242
	10.116.063	7.070.140

43. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	17.017.207	15.560.184
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	16.488.280	19.262.114
Các khoản nợ khác đã xử lý	37.174	-
	33.542.661	34.822.298

44. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	29.879	26.988
Tài sản khác giữ hộ	2.298.517	2.163.938
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	201.772	1.965.989
	2.530.168	4.156.915

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB FC”)	Công ty liên kết (từ ngày 09 tháng 6 năm 2023) và công ty con (đến ngày 08 tháng 6 năm 2023)
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>	
	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> <u>(Trình bày lại)</u> Triệu VND
SHB FC		
- Góp vốn	500.000	1.000.000
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(175.015)	(114.100)
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	1.970.000	3.123.500
- Lãi dự trả tiền gửi	(18)	(21)
- Lãi dự thu tiền gửi	7.100	25.878
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T		
- Nhận góp vốn		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(3.618.885)	(3.066.852)
- Lãi dự trả tiền gửi	(769.387)	(202.230)
	(240)	(1.044)
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
- Góp vốn		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	42.857	42.857
- Lãi dự trả tiền gửi	(1.121.995)	(470.001)
	(14.572)	(4.554)
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn		
- Lãi dự trả tiền gửi	(2.982.979)	(8.143.061)
- Cho vay	-	(69.354)
- Lãi dự thu cho vay	-	111.000
	-	274

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi của người quản lý chủ chốt thực nhận trong năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Hội đồng Quản trị	14.011	12.665
Ban Kiểm soát	4.620	4.421
Ban Tổng Giám đốc	22.307	22.482

46. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	433.542.606	500.382.667	23.240.197	(97.152)	40.060.547
Nước ngoài	13.762.974	12.406.849	377.690	-	-
	447.305.580	512.789.516	23.617.887	(97.152)	40.060.547

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

CHỈ TIÊU	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Nguồn vốn	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.543.166	3.600.744	-	1.445.481	57.589.391
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	912.654	-	912.654
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	282.207	-	-	282.207
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	11.122	-	-	11.122
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	27.981	-	-	27.981
Thu nhập từ hoạt động khác	-	-	433.636	-	433.636
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	743.171	-	-	743.171

Tại ngày 31.12.2023

Tài sản	464.448.082	42.229.138	12.595.650	111.227.815	630.500.685
1. Tài sản bộ phận	452.187.025	42.172.446	190.285	110.934.045	605.483.801
2. Tài sản phân bổ	12.261.057	56.692	12.405.365	293.770	25.016.884
Nợ phải trả	(2.370.704)	(4.953)	(1.134.617)	(576.892.131)	(580.402.405)
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.299.343)	-	(50.652)	(576.866.462)	(578.216.457)
2. Nợ phân bổ	(1.071.361)	(4.953)	(1.083.965)	(25.669)	(2.185.948)

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	14.497.899	3.396.273	811.439	579.742	19.285.353
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	298.975	214.760	22.393	8.799	544.927
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	244.126	32.064	5.054	963	282.207
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	11.122	-	-	-	11.122
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22.871	4.429	681	-	27.981
Lãi thuần từ hoạt động khác	406.225	17.146	2.430	7.835	433.636
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	743.171	-	-	-	743.171
Chi phí hoạt động	(3.632.683)	(867.863)	(406.686)	(144.307)	(5.051.539)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12.591.706	2.796.809	435.311	453.032	16.276.858
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.194.524)	(693.241)	(34.262)	(115.810)	(7.037.837)
Tổng lợi nhuận trước thuế	6.397.182	2.103.568	401.049	337.222	9.239.021
CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	831.423	361.809	131.591	46.026	1.370.849
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	53.347.176	10.677	10.124	1.395.669	54.763.646
Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	63.067.896	1.453	2.599	476.980	63.548.928
Cho vay khách hàng	322.906.810	74.761.833	18.469.143	13.224.943	429.362.729
Đầu tư tài chính	40.270.850	-	-	-	40.270.850
Tài sản cố định	5.134.868	61.494	27.333	5.721	5.229.416
Tài sản khác	2.132.683	17.487.772	15.698.744	635.068	35.954.267

TỔNG TÀI SẢN	487.691.706	92.685.038	34.339.534	15.784.407	630.500.685
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	62.608.100	78	51	9.491.723	72.099.952
Tiền gửi khách hàng	323.666.778	88.268.231	32.653.291	2.915.126	447.503.426
Huy động khác	36.362.582	4.401.428	3.766.104	-	44.530.114
Nợ phải trả khác	11.090.199	2.348.324	1.019.036	1.811.354	16.268.913
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	433.727.659	95.018.061	37.438.482	14.218.203	580.402.405

48. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng cả sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính chất then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản nostro (tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác) ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

49. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	được quy đổi Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	26.647	213.902	14.263	254.812
Tiền gửi tại NHNN	169.305	6.160.431	426.856	6.756.592
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	94.220	1.859.471	94.788	2.048.479
Cho vay khách hàng (*)	648.054	12.568.876	1.816.201	15.033.131
Tài sản cố định	-	5.180	3.050	8.230
Tài sản Có khác (*)	278	10.039.543	57.370	10.097.191
Tổng tài sản	938.504	30.847.403	2.412.528	34.198.435
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	15.861.206	416.605	16.277.811
Tiền gửi của khách hàng	108.945	9.132.999	779.786	10.021.730
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	169.142	549.209	18.498	736.849
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	648.054	257.301	-	905.355
Các khoản nợ khác (*)	-	2.157.832	37.718	2.195.550
Vốn và các quỹ	-	1.378.064	726.404	2.104.468
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	926.141	29.336.611	1.979.011	32.241.763
Trạng thái tiền tệ nội bảng	12.363	1.510.792	433.517	1.956.672
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(98.773)	1.419	(97.354)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	12.363	1.412.019	434.936	1.859.318

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

50. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn			Trong hạn						Tổng
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.370.849	-	-	-	-	-	-	-	-	1.370.849
Tiền gửi tại NHNN	54.763.646	-	-	-	-	-	-	-	-	54.763.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	53.026.255	5.041.192	5.408.467	73.014	118.410	-	63.667.338
Chứng khoán kinh doanh (*)	3.880	-	-	-	5.200.730	2.648.542	-	-	-	7.853.152
Cho vay khách hàng (*)	-	13.254.425	8.518.218	146.490.857	230.841.901	13.869.196	11.549.949	9.970.496	3.969.105	438.464.147
Chứng khoán đầu tư (*)	29.454	526.536	-	-	3.181.108	6.356.597	-	1.903.871	20.209.829	32.207.395
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	501.444	-	-	-	-	-	-	-	-	501.444
Tài sản cố định	5.229.416	-	-	-	-	-	-	-	-	5.229.416
Tài sản Có khác (*)	25.894.918	41.726	-	774.229	2.533.798	3.255.168	3.540.830	-	-	36.040.669
Tổng tài sản	87.793.607	13.822.687	8.518.218	200.291.341	246.798.729	31.537.970	15.163.793	11.992.777	24.178.934	640.098.056
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	10.077	78.485	1.245.096	-	-	1.333.658
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	49.306.398	12.595.279	3.989.749	4.404.159	469.548	1.161	70.766.294
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	103.210.130	91.013.525	114.846.899	80.670.976	57.761.765	131	447.503.426
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	97.152	-	-	-	-	-	-	-	-	97.152
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.768	37.324	51.557	345.232	597.774	577.580	1.611.235
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.994.764	8.815.984	11.092.093	15.470.771	15	2.448.100	42.821.727
Các khoản nợ khác (*)	16.268.913	-	-	-	-	-	-	-	-	16.268.913
Tổng nợ phải trả	16.366.065	-	-	157.513.060	112.472.189	130.058.783	102.136.234	58.829.102	3.026.972	580.402.405

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	71.427.542	13.822.687	8.518.218	42.778.281	134.326.540	(98.520.813)	(86.972.441)	(46.836.325)	21.151.962	59.695.651
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	(220)	-	-	-	-	-	-	-	-	(220)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	71.427.322	13.822.687	8.518.218	42.778.281	134.326.540	(98.520.813)	(86.972.441)	(46.836.325)	21.151.962	59.695.431

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



51. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng và/hoặc theo phụ lục hợp đồng.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.370.849	-	-	-	-	1.370.849
Tiền gửi tại NHNN	-	-	54.763.646	-	-	-	-	54.763.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	53.026.255	5.041.192	5.481.481	118.410	-	63.667.338
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.880	-	7.849.272	-	-	7.853.152
Cho vay khách hàng (*)	13.254.425	8.518.218	29.297.226	59.866.290	107.730.186	117.468.421	102.329.381	438.464.147
Chứng khoán đầu tư (*)	526.536	-	-	659.308	267.739	4.054.856	26.698.956	32.207.395
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	501.444	501.444
Tài sản cố định	-	-	1.685.238	11	1.249	112.770	3.430.148	5.229.416
Tài sản Có khác (*)	41.726	-	25.920.891	2.647.561	7.117.880	312.511	100	36.040.669
Tổng tài sản	13.822.687	8.518.218	166.067.985	68.214.362	128.447.807	122.066.968	132.960.029	640.098.056
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	10.077	1.323.581	-	-	1.333.658
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	48.332.878	8.944.579	8.393.908	5.093.768	1.161	70.766.294
Tiền gửi của khách hàng	-	-	106.868.129	87.350.207	195.518.875	57.765.558	657	447.503.426
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả chính khác (*)	-	-	(4.988)	30.781	71.359	-	-	97.152
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.768	37.324	396.789	597.774	577.580	1.611.235
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.644.327	4.234.392	13.195.516	11.707.646	11.039.846	42.821.727
Các khoản nợ khác (*)	-	-	16.268.913	-	-	-	-	16.268.913
Tổng nợ phải trả	-	-	174.111.027	100.607.360	218.900.028	75.164.746	11.619.244	580.402.405
Mức chênh thanh khoản ròng	13.822.687	8.518.218	(8.043.042)	(32.392.998)	(90.452.221)	46.902.222	121.340.785	59.695.651

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

52. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng Phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng như sau:

	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng			
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	1.106.301	55.530	111.648	403.936

50
 T
 H
 CÁ
 T'
 IA
 I.P

Chất lượng tín dụng đối với các tài sản Có rủi ro tín dụng thuộc phạm vi phân loại nợ của Thông tư 11

Chi tiết phân tích chất lượng tín dụng đối với các tài sản Có rủi ro tín dụng theo quy định Thông tư 11 của Ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng hợp nhóm nợ theo Thông tư 11		
Nợ đủ tiêu chuẩn	492.259.480	422.257.960
Nợ cần chú ý	8.532.749	6.735.687
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.287.643	1.611.827
Nợ nghi ngờ	2.496.596	1.898.472
Nợ có khả năng mất vốn	10.102.926	7.442.451
Tổng nợ theo Thông tư 11	514.679.394	439.946.397
Nợ xấu	13.887.165	10.952.750
Tỷ lệ nợ xấu	2,70%	2,49%

53. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng 1 năm	245.563	159.672
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	532.735	745.231
Trên 5 năm	63.696	441.383
	841.994	1.346.286

54. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
USD	24.338	23.500
EUR	26.848	24.770
GBP	30.974	28.402
CHF	28.792	25.514
JPY	172	178
SGD	18.412	17.549
AUD	16.597	15.983
HKD	3.105	3.024
CAD	18.331	17.401
CNY	3.421	3.392
LAK	1.809	1.3598
XAU	7.451.000	6.631.000

55. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 31 ngày 11 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết số 24/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 04 tháng 10 năm 2023 đã thông qua và phê duyệt triển khai phương án phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động SHB. Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng số 576/CV-SHB ngày 21 tháng 02 năm 2024 và Công văn số 1188/UBCK-QLCB ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 43.510.429 cổ phiếu với tổng số tiền thu được là 435.104,29 triệu VND và đã được giải tỏa phong tỏa ngày 05 tháng 3 năm 2024.

56. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của báo cáo năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Khoản mục	Số đầu năm	Số điều chỉnh (*)	Số đầu năm
	(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	37.702.381	(8.476.035)	29.226.346
Các khoản phải trả và công nợ khác	11.169.561	(8.476.035)	2.693.526

Chỉ tiêu Ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Khoản mục	Số đầu năm	Số điều chỉnh	Số đầu năm
	(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ khó đòi đã xử lý	33.087.997	1.734.301	34.822.298

(*) Trong đó bao gồm cản trừ phải thu - phải trả cho các giao dịch chuyển tiền nhanh liên ngân hàng qua Napas.

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024
